Người ký: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 04.11.2022 09:27:01 +07:00

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3283/SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 249/TTr-QLXD ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 10 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 02/10/2022**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	80.000	78.000	78.000	80.000	80.000
2	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	79.000	79.000	79.000	79.000	81.000	79.000	79.000	81.000	81.000
3	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	88.000	88.000	88.000	88.000	90.000	88.000	68.000	90.000	90.000
1.2	**Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày tháng 5/2022**											
4	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272
5	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.3	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 28/7/2022***											
6	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
7	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
8	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
9	Xi măng bao PCB 40 TOP ONE (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
10	Xi măng bao PCB 40 MADANA FUJI (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
11	Xi măng bao PCB 40 GREENCEM (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2022. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ											
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
13	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
14	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	*nt*	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
15	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	*nt*	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
16	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m2	*nt*	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
17	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	*nt*	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
18	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m2	*nt*	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
20	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	*nt*	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
21	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
22	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
23	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
24	Gạch ceramic, khuôn đi hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	*nt*	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
25	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	nt	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
27	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
28	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
29	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
31	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
32	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
34	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
35	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
36	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
37	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
39	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
40	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
41	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
42	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
43	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
44	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m2	*nt*	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
46	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
47	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	*nt*	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
48	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	*nt*	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
49	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
III	**NHÔM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/7/2022**											
50	Vatex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
51	Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720
52	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lit	QCVN 16:2019/BXD	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
53	Odour-less All In 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
54	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
55	Odour-less Spotless	Lit	QCVN 16:2019/BXD	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
56	Super Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
57	SuperGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720
58	WeatherGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800
59	WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
60	WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2019/BXD	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200
61	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lit	QCVN 16:2019/BXD	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
62	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16:2019/BXD	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
63	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
64	Matex Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060
65	Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
66	Superbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
67	Weatherbond	Lít	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
68	Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 30/9/2022.**											
	Bột bả tường											
69	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
70	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
71	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
72	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
73	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
74	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
75	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
76	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
77	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
78	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
79	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
80	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
81	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
82	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955
83	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
84	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
85	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
86	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
87	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
88	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
89	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
90	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
91	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
92	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
93	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
94	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
95	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
96	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
97	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
98	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
99	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
100	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
101	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
102	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
103	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
104	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	nt	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864
105	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	nt	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
106	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	nt	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
107	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	nt	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
108	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	nt	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	nt	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
110	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	nt	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
111	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	nt	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
114	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
115	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
116	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
117	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
118	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
119	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
120	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
121	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
122	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
123	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
124	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
125	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
126	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
127	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	*nt*	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
128	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	*nt*	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
129	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	*nt*	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
130	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	*nt*	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
131	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	*nt*	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
132	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	*nt*	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
133	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	*nt*	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
134	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
135	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
136	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
137	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
138	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
139	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
140	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
141	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
142	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
143	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
144	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
145	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
146	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
147	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
148	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
149	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
150	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
151	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818
152	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
153	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
154	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
155	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
156	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
157	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
158	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
159	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
160	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
161	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
162	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
163	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
164	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
165	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
166	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
167	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
168	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
169	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
170	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
171	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
172	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
173	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
174	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
175	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
176	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
177	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
178	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
179	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
180	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
181	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
182	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
183	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
184	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
185	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3.3	**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam, phòng 1508, tầng 15, tòa nhà Vincom Center , số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. SĐT: 0938 761 117. Cập nhật theo bảng giá ngày 21/6/2022**											
A	**Bột trét tường**											
186	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	1 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
187	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	1 kg	*nt*	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
188	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	1 kg	*nt*	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
189	Bột trét ngoại thất VETONIC	1 kg	*nt*	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
190	Bột trét nội thất VETONIC	1 kg	*nt*	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
B	**Sơn nhũ tương – Nội thất**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001 :2015	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
191	Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI	01 lít	*nt*	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
192	Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	01 lít	*nt*	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
193	Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
C	**Sơn nhũ tương – Ngoại thất**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001 :2015	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
195	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	01 lít	*nt*	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
196	Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	01 lít	*nt*	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
197	Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
D	**Sơn nhũ tương – Sơn lót**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	01 lít	TCCS 03:2020/SL-DR	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
199	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	01 lít	*nt*	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
200	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	01 lít	*nt*	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
201	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
E	**Chất chống thấm**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	01 lít	TCCS 03:2020/CT-DR	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200
203	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	01 lít	*nt*	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
204	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	01 lít	*nt*	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800
3.4	**Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (ĐC: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. SĐT: 0933 44 7979. Cập nhật theo bảng giá ngày 21/9/2022**											
205	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN 7239:2014	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
206	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	TCVN 7239:2014	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
207	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636	853.636
208	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	TCVN 8652:2012	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364
209	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	TCVN 8652:2012	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636	1.043.636
210	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	TCVN 8652:2012	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727	3.362.727
211	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364	1.216.364
212	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	TCVN 8652:2012	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182	3.808.182
213	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	TCVN 8652:2012	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091	1.489.091
214	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	TCVN 8652:2012	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000
215	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
216	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
217	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455	805.455
218	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364	2.716.364
219	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
220	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545	1.674.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
221	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060 000	1.060.000	1.060.000
222	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
223	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
224	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273
225	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727
226	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364	2.196.364
227	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364	1.096.364
228	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.686.364	3.686.364	3 686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364	3.686.364
229	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
230	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727	5.852.727
231	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182
232	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636	7.263.636
233	Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	lon	QCVN 16:2019/BXD	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727	2.152.727
234	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182	3.108.182
235	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091	989.091
236	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273	3.907.273
237	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545	1.334.545
238	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091	3.989.091
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/9/2022**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
239	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.700	25.700	25.700	25.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
240	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.500	25.500	25.500	25.500
241	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.700	25.700	25.700	25.700
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One											
242	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.400	26.400	26.400	26.400
243	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.500	28.500	28.500	28.500
244	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	29.000	29.000	29.000	29.000
245	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	29.000	29.000	29.000	29.000
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm											
246	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.700	28.700	28.700	28.700
	Thép hình cán nóng Vina One											
247	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.700	18.700	18.700	18.700
	Tôn lạnh Vina One AZ100											
248	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.410	110.410	110.410	110.410
249	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	121.692	121.692	121.692	121.692	121.692	121.792	121.792	121.792	121.792
250	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	133.462	133.462	133.462	133.462	133.462	133.562	133.562	133.562	133.562
	Tôn lạnh Vina One AZ150											
251	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	134.086	134.086	134.086	134.086	134.086	134.186	134.186	134.186	134.186
252	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	143.606	143.606	143.606	143.606	143.606	143.706	143.706	143.706	143.706
	Tôn lạnh màu Vina One											
253	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	118.188	118.188	118.188	118.188	118.188	118.288	118.288	118.288	118.288
254	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	130.031	130.031	130.031	130.031	130.031	130.131	130.131	130.131	130.131
255	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	139.550	139.550	139.550	139.550	139.550	139.650	139.650	139.650	139.650
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One											
256	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.373	82.373	82.373	82.373
257	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	95.496	95.496	95.496	95.496	95.496	95.596	95.596	95.596	95.596
258	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	122.935	122.935	122.935	122.935	122.935	123.035	123.035	123.035	123.035
259	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	145.646	145.646	145.646	145.646	145.646	145.746	145.746	145.746	145.746
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One											
260	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.373	105.373	105.373	105.373
261	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	124.266	124.266	124.266	124.266	124.266	124.366	124.366	124.366	124.366
262	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	148.212	148.212	148.212	148.212	148.212	148.312	148.312	148.312	148.312

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
263	C85 x 250 dày 2.0 ly	met	ASTM A123	172.648	172.648	172.648	172.648	172.648	172.748	172.748	172.748	172.748
5.2	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/10/2022**											
264	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	15.450	15.450	15.450	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
265	Thép cuộn phi 8	Kg		15.400	15.400	15.400	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450
266	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	15.200	15.200	15.200	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250
267	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.050	15.050	15.050	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
268	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	15.050	15.050	15.050	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
269	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	15.050	15.050	15.050	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
270	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.050	15.050	15.050	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
5.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 11/3/2022**											
271	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C 80.1	27.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
272	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
274	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
275	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	26.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
276	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	27.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
277	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	27.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
278	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	33.800	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
279	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
280	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
281	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	33.200	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
282	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	33.800	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
283	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	27.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
5.4	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 05/10/2022**											
284	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	15.960	15.960	15.960	15.980	15.990	15.960	15.980	15.990	16.000
285	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		15.910	15.910	15.910	15.930	15.940	15.910	15.930	15.940	15.950
286	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	16.010	16.010	16.010	16.030	16.040	16.010	16.030	16.040	16.050
287	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		15.810	15.810	15.810	15.830	15.840	15.810	15.830	15.840	15.850
288	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		15.640	15.640	15.640	15.660	15.670	15.640	15.660	15.670	15.680
289	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		15.490	15.490	15.490	15.510	15.520	15.490	15.510	15.520	15.530
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/10/2022											
290	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	20.136.364	20.136.364	20.136.364	20.172.728	20.200.000	20.136.364	20.181.819	20.200.000	20.227.273
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 06/6/2022.**											
290	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
291	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
292	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
293	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
294	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
295	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
296	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
297	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
298	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
299	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
300	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
301	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
302	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
303	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
304	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
305	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
306	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
307	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
308	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
309	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
310	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
311	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
312	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
313	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
314	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
315	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
316	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
317	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
318	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
319	Cap CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
320	Cap CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
321	Cap CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
322	Cap CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
323	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
324	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
325	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
326	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
327	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
328	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
329	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
330	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
331	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
332	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
333	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
334	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
335	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
336	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
337	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
338	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
339	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
340	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
341	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
342	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
343	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
344	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
345	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
346	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
347	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
348	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
349	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
350	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
351	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
352	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
353	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
354	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
355	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
356	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
357	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
358	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
359	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
360	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
361	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
362	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
363	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
364	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
365	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
366	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
367	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
368	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
369	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
370	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
371	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
372	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
373	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
374	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
375	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
376	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
7.2	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 10/10/2022.**											
377	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
378	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
379	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
380	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
381	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
382	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
383	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
384	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
385	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
386	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
387	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
388	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
389	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
390	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
391	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
392	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
393	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
394	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
395	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
396	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
397	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
398	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
399	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
400	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
401	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
402	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
403	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
404	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
405	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
406	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
407	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
408	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
409	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
410	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
411	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
412	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
413	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
414	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
415	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
416	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
417	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
418	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
419	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
420	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
421	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
422	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
423	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
424	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
425	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
426	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
427	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
428	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
429	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
430	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
431	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
432	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
433	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
434	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
435	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
436	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
437	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
438	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
439	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
440	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
441	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
442	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
443	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
444	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
445	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
446	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
447	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
448	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
449	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
450	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
451	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
452	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
453	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
454	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
7.3	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 05/9/2022.**											
455	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 40W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
456	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 45W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
457	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
458	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 65W - 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
459	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 85W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
460	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
461	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
462	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
463	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
464	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
465	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
466	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
467	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
468	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
469	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.4	**Công ty TNHH FSI Việt Nam (số 29 tổ 52, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội), SĐT: 0966.807.337 (Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux...Ở cuối tên sản phẩm là kích thước dài x rộng x cao), Cập nhật theo văn bản ngày 11/7/2022.**											
470	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
471	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
472	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
473	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
474	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
475	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
476	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
477	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
478	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000
479	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
480	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
481	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
482	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
483	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
484	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000
485	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
486	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
487	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
488	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000
489	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
490	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
7.5	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 01/7/2022**											
491	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40L)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009 IEC 616453-11:2011	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
492	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
493	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
494	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
495	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
496	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120L)	Bộ		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
497	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150L)	Bộ		10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
498	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40T)	Bộ		5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
499	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50T)	Bộ		6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
500	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60T)	Bộ		6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000
501	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80T)	Bộ		7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000
502	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100T)	Bộ		8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
503	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120T)	Bộ		8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000
504	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150T)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
505	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180T)	Bộ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
506	Đèn đường Led 30W (Sun-SL30D)	Bộ		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
507	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40D)	Bộ		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
508	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50D)	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
509	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60D)	Bộ		4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
510	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80D)	Bộ		6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
511	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100D)	Bộ		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
512	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120D)	Bộ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
513	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150D)	Bộ		9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
514	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180D)	Bộ		10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
515	Đèn đường Led 240W (Sun-SL240D)	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
7.6	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 05/9/2022**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
516	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
517	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
518	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
519	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
520	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
521	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	met	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
522	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
523	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
524	CV-1,5 (7/0.52) -0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
525	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
526	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
527	CV-50-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
528	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
529	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
530	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
531	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
532	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
533	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
534	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
535	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
536	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
537	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	met	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
538	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
539	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
540	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
541	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
542	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
543	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
544	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
545	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
546	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
547	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
548	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
549	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												
550	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
551	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
552	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	met	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
553	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	met	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
554	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
555	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VIII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 21/10/2022. Giá chưa tính thuế VAT 10%											
556	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	20.309	20.309	20.309	20.309	20.309	20.309	20.309	20.309	20.309
557	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536	19.536
558	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	22.527	22.527	22.527	22.527	22.527	22.527	22.527	22.527	22.527
559	Dầu KO	lít	*nt*	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 01/10/2022**											
560	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
561	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
562	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
563	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
564	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
565	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
566	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
567	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
568	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
569	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
570	Cum tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
9.2	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, SỐ 02 ĐƯỜNG KIM GIANG, P. KIM GIANG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI - ĐT: 0947.973.078. Cập nhật theo Văn bản ngày 19/1/2022. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
1. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
571	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
572	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998
573	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917
574	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008
575	Neoweb 330-150	VNĐ/m^2		456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298
576	Neoweb 330-200	VNĐ/m^2		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
577	Neoweb 356-50	VNĐ/m^2		155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672
578	Neoweb 356-75	VNĐ/m^2		211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816
579	Neoweb 356-100	VNĐ/m^2		300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115
580	Neoweb 356-120	VNĐ/m^2		374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123
581	Neoweb 356-150	VNĐ/m^2		434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606
582	Neoweb 356-200	VNĐ/m^2		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
583	Neoweb 445-50	VNĐ/m^2		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
584	Neoweb 445-75	VNĐ/m^2		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
585	Neoweb 445-100	VNĐ/m^2		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
586	Neoweb 445-120	VNĐ/m^2		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
587	Neoweb 445-150	VNĐ/m^2		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
588	Neoweb 445-200	VNĐ/m^2		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
589	Neoweb 660-50	VNĐ/m^2		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
590	Neoweb 660-75	VNĐ/m^2		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
591	Neoweb 660-100	VNĐ/m^2		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
592	Neoweb 660-120	VNĐ/m^2		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
593	Neoweb 660-150	VNĐ/m^2		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
594	Neoweb 660-200	VNĐ/m^2		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
595	Neoweb 712-50	VNĐ/m^2		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
596	Neoweb 712-75	VNĐ/m^2		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
597	Neoweb 712-100	VNĐ/m^2		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
598	Neoweb 712-120	VNĐ/m^2		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
599	Neoweb 712-150	VNĐ/m^2		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
600	Neoweb 712-200	VNĐ/m^2		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
601	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
602	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m^2		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
603	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m^2		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
604	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m^2		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
605	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m^2		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
606	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m^2		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
607	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m^2		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
608	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m^2		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
609	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m^2		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											
610	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m^2		80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632
611	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m^2		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
612	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m^2		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493
613	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m^2		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
614	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m^2		72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106
615	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m^2		95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978
616	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m^2		119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851
617	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m^2		144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0907 048 904											
618	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230
619	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831
620	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461
621	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
622	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721
623	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264
624	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501
625	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453
626	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791
627	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797
628	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936
629	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921
630	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5.9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443
631	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547
632	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463
633	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694
634	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582
635	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582
636	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786
637	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536
638	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663
639	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088
640	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
641	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918
642	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047
643	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338
644	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296
645	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
646	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367
647	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787
648	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871
649	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587
650	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/10/2022***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
651	TS 20	m2		17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763	17.763
652	TS30	m2		20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796	20.796
653	TS40	m2		23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
654	TS50	m2		25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611	25.611
655	TS60	m2		31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723	31.723
656	TS65	m2		35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856	35.856
657	TS70	m2		41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367	41.367
658	TS80	m2		49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729	49.729
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
659	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449	49.449
660	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951	54.951
661	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743	64.743
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
662	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499	46.499
663	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457	50.457
664	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415	56.415
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 08/6/2022**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
665	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
666	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
667	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
668	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
669	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
670	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
671	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
672	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
673	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
674	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
675	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
676	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
677	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
678	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
679	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
680	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
681	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
682	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
683	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
684	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
685	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
686	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/6/2022**											
686	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
687	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
688	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
689	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/10/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
690	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	211.765	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
691	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	194.118	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
692	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	223.529	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
693	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
694	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		311.765	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
695	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
696	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
697	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	288.235	
698	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	311.765	
699	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
700	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
701	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	252.941	
702	m2)	M^2	TCVN-7745:2007	335.294	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
703	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	429.412	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
704	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	276.471	
705	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	323.529	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
706	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	347.059	
707	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	370.588	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
708	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	417.647	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
3.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 212/TB-SXD ngày 13/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang)**				
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**				
4.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 6/10/2022. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng,**				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
708	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD		
	Xe > 4m3			459.091	459.091	459.091	-	-	-	-	-	-
709	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	*nt*		
	Xe > 4m3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
710	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	*nt*		
	Xe > 4m3			340.909	340.909	340.909	-	-	-	-	-	-
4.2	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 26/7/2022**				
711	Cát san lấp	m^3		45.000	
4.3	**Công ty TNHH TMDV Sông Hậu, địa chỉ: 99/10 Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918325550. giá cát chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường, Nhận hàng tại mỏ cát phường Thới An, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ**				
712	Cát san lấp (bao gồm cát nhiễm mặn)	m^3		69.300	
4.4	**Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3710/TB-SXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.5	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 3710/TB-SXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
4.6	**Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn): Tham khảo tại Thông báo số 3710/TB-SXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**				
4.7	**Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 2391/TB-SXD ngày 05/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
4.8	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 2391/TB-SXD ngày 05/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**				
V	**THÉP CÁC LOẠI**				
5.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 19/9/2022. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
713	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.770	
714	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	17.770	
715	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	17.770	
716	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	17.770	
717	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	17.770	
718	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	17.770	
719	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	17.770	
720	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	17.770	
721	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	17.870	
722	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	17.870	
723	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	17.870	
724	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	17.870	
725	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	17.870	
726	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	17.870	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
727	Thep góc canh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.870	
728	Thep góc canh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.870	
729	Thep góc canh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.870	
730	Thep góc canh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.070	
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 05/4/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
731	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
732	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
733	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/4/2022 **Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
734	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	453.241	
735	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	590.741	
736	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	656.944	
737	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	937.037	
738	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.242.593	
739	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.339.352	
740	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.436.111	
741	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.599.074	
742	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.212.037	
743	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.318.981	
744	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.405.556	
745	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.568.519	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
746	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	22.407.407	
747	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	42.777.778	
748	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	27.500.000	
749	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.018.519	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
750	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	86.574.074								
751	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	154.814.815								
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL											
752	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	82.500.000								
753	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	126.296.296								
754	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	162.962.963								
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
755	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		351.389								
756	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		437.963								
757	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		926.852								
758	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.933.333								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân